

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 02 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2014 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 01 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,64	104,65	101,24	100,55	105,05
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	162,83	103,34	101,93	101,15	103,91
1- Lương thực	147,58	103,50	102,02	100,68	103,34
2- Thực phẩm	165,52	102,89	101,92	101,16	103,83
3- Ăn uống ngoài gia đình	171,42	104,72	101,93	101,60	104,85
II, Đồ uống và thuốc lá	140,25	103,69	101,43	100,60	104,15
III, May mặc, mũ nón, giày dép	148,01	104,86	101,10	100,21	105,32
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	169,40	105,04	100,37	99,36	105,61
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	132,01	103,40	100,61	100,22	103,60
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	191,89	110,37	100,22	100,05	110,67
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,69	112,26	100,16	100,00	112,62
VII, Giao thông	151,73	103,67	101,89	100,66	103,75
VIII, Bưu chính viễn thông	87,37	99,49	99,98	99,98	99,49
IX, Giáo dục	195,04	111,36	100,02	100,01	111,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	207,24	112,43	100,00	100,00	112,44
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	126,34	103,11	100,82	100,61	103,00
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	154,49	104,37	101,18	100,55	104,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	174,72	77,23	100,02	101,87	76,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,74	101,05	99,91	99,97	101,08

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2014 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 01 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,15	104,92	101,20	100,54	105,28
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,02	103,07	101,88	101,20	103,56
1- Lương thực	148,41	103,08	101,76	100,65	103,00
2- Thực phẩm	167,28	102,72	101,95	101,24	103,61
3- Ăn uống ngoài gia đình	172,23	103,79	101,78	101,47	103,79
II, Đồ uống và thuốc lá	140,07	103,23	101,28	100,55	103,86
III, May mặc, mũ nón, giày dép	146,64	104,72	101,11	100,21	105,05
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	171,70	104,77	100,26	99,10	105,45
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,52	103,15	100,65	100,26	103,33
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	181,27	113,15	100,15	100,06	113,25
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,96	116,19	100,09	100,00	116,31
VII, Giao thông	152,56	103,54	101,91	100,67	103,68
VIII, Bưu chính viễn thông	86,58	99,37	99,99	99,99	99,37
IX, Giáo dục	195,05	117,89	100,02	100,01	117,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	198,34	119,38	100,00	100,00	119,40
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	129,87	103,04	100,92	100,63	102,94
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	154,61	103,78	101,18	100,54	104,05
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 174,72	 77,23	 100,02	 101,87	 76,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,74	101,05	99,91	99,97	101,08

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2014 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 01 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,20	104,44	101,27	100,56	104,87
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	161,90	103,58	101,94	101,11	104,25
1- Lương thực	146,78	103,79	102,21	100,70	103,58
2- Thực phẩm	165,07	102,94	101,86	101,08	103,94
3- Ăn uống ngoài gia đình	170,32	106,06	102,11	101,76	106,38
II, Đồ uống và thuốc lá	140,26	104,26	101,83	100,94	104,44
III, May mặc, mũ nón, giày dép	148,93	104,96	101,09	100,21	105,50
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	167,85	105,41	100,47	99,52	105,91
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	133,03	103,62	100,59	100,20	103,83
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	199,86	108,50	100,26	100,04	108,91
Trong đó: Dịch vụ y tế	231,15	109,70	100,21	100,00	110,18
VII, Giao thông	151,18	103,74	101,87	100,65	103,75
VIII, Bưu chính viễn thông	88,17	99,67	99,97	99,97	99,65
IX, Giáo dục	193,36	105,96	100,02	100,01	105,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	212,62	106,23	100,00	100,00	106,24
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	123,34	103,23	100,75	100,60	103,11
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	154,02	104,83	101,18	100,56	105,07

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 02 NĂM 2014 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Đông bắc</i>	<i>Vùng Tây bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>Vùng Duyên hải Miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,50	100,58	100,88	100,63	100,75	100,52	100,41	100,62
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,02	101,18	102,11	101,15	101,45	101,05	101,01	101,11
1- Lương thực	100,95	100,90	100,83	100,78	100,96	100,71	100,51	100,39
2- Thực phẩm	100,88	100,91	102,47	101,04	101,68	100,98	101,08	101,11
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,52	102,80	102,42	102,11	101,14	101,76	101,20	102,12
II, Đồ uống và thuốc lá	100,63	101,28	100,70	101,04	100,80	100,69	100,76	100,80
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,16	100,27	100,14	100,11	100,25	99,95	100,00	100,63
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,64	99,95	99,85	99,86	99,32	99,50	98,72	99,38
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,16	100,18	100,05	100,12	100,34	100,10	100,17	100,42
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,03	100,01	100,03	100,01	100,10	100,03	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
VII, Giao thông	100,45	100,21	100,20	101,40	100,98	101,00	100,60	100,64
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	100,01	99,99	99,99	99,91	100,00	99,97	100,00
IX, Giáo dục	100,01	100,00	100,01	100,01	99,96	100,00	100,01	100,02
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,38	100,31	100,14	100,29	101,08	100,49	100,68	100,67
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,33	100,26	100,17	100,58	100,66	101,00	100,52	100,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	102,09	101,48	100,68	102,15	101,98	102,92	101,36	102,10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,87	99,95	99,97	100,00	99,97	99,96	99,99	99,98

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2014

Tháng trước =100

Đơn vị tính: %

	<i>Hà Nội</i>	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>Thái Nguyên</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Đà Nẵng</i>	<i>Khánh Hoà</i>	<i>Gia Lai</i>	<i>Vĩnh Long</i>	<i>Cần Thơ</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,49	100,24	100,47	100,45	100,48	100,65	100,80	100,55	100,99	100,51
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,06	100,76	101,17	100,82	101,11	101,67	101,75	101,10	101,81	101,21
1- Lương thực	100,83	100,15	100,41	101,10	100,48	100,89	100,36	100,78	100,28	101,08
2- Thực phẩm	101,03	100,84	101,09	100,88	101,36	102,23	101,94	100,27	101,78	101,24
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,23	100,91	103,20	100,40	101,02	101,00	102,32	104,63	103,72	101,23
II, Đồ uống và thuốc lá	100,49	100,33	100,00	100,10	100,44	99,86	100,17	101,18	100,07	100,74
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,19	100,02	100,00	100,37	100,31	100,25	100,05	100,00	102,62	100,15
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,50	98,51	99,47	99,74	99,42	99,20	98,51	99,10	99,21	99,13
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,29	100,10	100,11	100,21	100,27	100,11	100,36	100,00	100,45	100,58
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,04	99,99	100,00	100,03	100,08	100,10	100,12	100,00	100,00	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
VII, Giao thông	100,28	100,69	100,30	100,77	100,36	100,25	101,05	101,91	100,93	100,15
VIII, Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
IX, Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,52	100,28	100,16	100,26	100,38	100,44	103,10	100,09	100,62	100,24
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,30	100,40	100,14	100,54	100,51	100,30	100,68	100,08	101,84	100,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	102,64	100,31	101,86	101,83	101,16	102,65	100,65	103,79	103,15	100,31
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,99	99,93	99,98	99,99	99,97	99,94	99,97	99,97	99,98	99,97

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

